

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017
và kết thúc vào ngày 30/06/2017



MỤC LỤC

Trang

1.	Mục lục	01
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 – 06
4.	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 – 10
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 – 13
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 38

3440
CÔNG
KF I
CH
TH
HỒ
HPI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Mã số thuế: 3600978879

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Đặng Trọng Thành	Chủ tịch
- Ông Phạm Văn Hội	Thành viên
- Ông Trần Chiến Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Đỗ Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
- Bà Ngô Thị Đài Trang	Kiểm soát viên
- Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Kiểm soát viên

Các thành viên của Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Văn Hội	Giám đốc
- Ông Trần Chiến Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Phan Bình	Phó Giám đốc
- Ông Lê Chí Nguyên Thăng	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

01-C
NH
IAM
IH
HỒ
NH
CHỈ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc





Số: 014 /2017/BCSX-PKF.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai được lập ngày 12 tháng 07 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, tiền lương chưa chi hết trong vòng 06 tháng với số tiền khoảng 8.051.276.678 đồng; Khoản chi phí lương này có thể bị loại trừ khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp làm tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành lên khoảng 1.610.255.336 đồng đồng thời làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty một khoản tương ứng. Tuy nhiên, quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trương Quang Trung

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2015-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.301.349.575	50.715.827.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.760.916.779	31.028.546.229
1. Tiền	111		2.760.916.779	27.028.546.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	6.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.175.590.401	17.774.289.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3a	10.123.300.761	16.887.556.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.464.000	5.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.033.773.720	881.733.316
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
I5. Hàng tồn kho	140		5.134.294.814	389.555.512
1. Hàng tồn kho	141	5.6	5.134.294.814	389.555.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		230.539.501	1.523.436.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.523.436.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	230.539.501	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.429.284.596	74.952.629.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.496.846.678	2.478.169.372
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3b	2.584.358.851	2.565.681.545
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.5	(87.512.173)	(87.512.173)
II. Tài sản cố định	220		67.932.437.918	72.474.460.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	67.932.437.918	72.474.460.502
<i>Nguyên giá</i>	222		98.704.776.973	97.497.331.518
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(30.772.339.055)	(25.022.871.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.730.634.171	125.668.457.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.242.707.530	32.969.388.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	30.242.707.530	32.969.388.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.750.000.000	16.750.000.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.750.000.000	16.750.000.000
1h. Cổ phiếu ưu đãi	411h			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.510.500	31.510.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.194.734.581	5.160.587.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.266.462.449	11.027.290.748
11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.572.045.422	685.821.276
11b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.694.417.027	10.341.469.472
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.730.634.171	125.668.457.445

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu

Lê Chí Nguyên Thăng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hội
Giám đốc



Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	45.854.693.705	53.686.835.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		949.352	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.853.744.353	53.686.835.988
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	38.324.864.218	40.844.126.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.528.880.135	12.842.709.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	164.976.215	141.578.206
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.448.795.000	954.514.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.448.795.000	954.514.000
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	602.485.703	93.940.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.527.447.161	1.842.838.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.115.128.486	10.092.994.742
11. Thu nhập khác	31		149.040	-
12. Chi phí khác	32		1.400.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.250.960)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.113.877.526	10.092.994.742
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.10	419.460.499	2.421.913.955
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.694.417.027	7.671.080.787
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.206	3.746
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.231	2.092


Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu


Lê Chí Nguyên Thăng
Kế toán trưởng


Phạm Văn Hội
Giám đốc



Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.113.877.526	10.092.994.742
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.7	5.749.468.039	3.434.266.710
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.155.556)	(69.930.556)
- Chi phí lãi vay	08	0.4	1.440.795.000	061.614.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.206.985.009	14.411.844.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.872.910.542	(4.039.045.212)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.744.739.302)	60.979.841
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.522.038.583)	4.539.731.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.517.276.000)	(815.243.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.10	(809.681.217)	(1.922.846.076)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	5.14	(751.500.000)	(398.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.265.339.551)	11.837.422.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	5.7	(1.207.445.455)	(1.099.874.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.155.556	69.930.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.102.289.899)	(1.029.943.444)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.13a, 5.13b	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	5.13a, 5.13b	(1.875.000.000)	(1.875.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	5.14	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.900.000.000)	(6.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.267.629.450)	3.907.478.649
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	31.028.546.229	24.504.046.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	6.760.916.779	28.411.524.770

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu

Lê Chí Nguyên Thăng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hội
Giám đốc



Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-LĐ-BNN ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Mã số thuế: 3600978879

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, dịch vụ, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng đặt tại 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 06

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh, cụ thể:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Kỳ trước.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phải sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt	139.927.674	16.607.623
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.620.989.105	27.011.938.606
Các khoản tương đương tiền (**)	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	6.760.916.779	31.028.546.229

(*) Chi tiết

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	982.961.309	19.186.771.809
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	1.638.027.796	7.825.166.797
Cộng	2.620.989.105	27.011.938.606

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Giao dịch Đồng Nai số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00062334/2016/HDTG-XDCAPNUOCDN ngày 21/01/2016.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 5,8%/năm theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00097534/2017/HDTG-XDCAPNUOCDN ngày 10/01/2017.

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5.3. Phải thu khách hàng**a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khách hàng là bên liên quan	7.428.874.800	-	14.196.048.824	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai - cung cấp dịch vụ lắp đặt	7.428.874.800	-	14.196.048.824	-
Các khách hàng độc lập	2.694.485.961	-	2.691.507.390	-
- Tiền nước phải thu của 4 phường, xã	2.518.198.481	-	2.480.289.029	-
- Công ty TNHH Pouchen Việt Nam	176.287.500	-	199.287.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Chi nhánh số 2	-	-	11.931.361	-
Cộng	10.123.360.761	-	16.887.556.214	-

b. Phải thu khách hàng dài hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khách hàng độc lập	2.584.358.851	87.512.173	2.565.681.545	87.512.173
- Ban Quản lý Thành phố Biên Hòa	1.591.504.020	-	1.572.826.714	-
- UBND Phường Long Bình	780.719.389	-	780.719.389	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng An Hưng Phát	124.623.269	-	124.623.269	-
- Công ty TNHH Xây dựng Duy Tiên	87.512.173	87.512.173	87.512.173	87.512.173
Cộng	2.584.358.851	87.512.173	2.565.681.545	87.512.173

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.507.773.720	-	222.733.316	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.526.000.000	-	659.000.000	-
- Ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai	4.526.000.000	-	659.000.000	-
Cộng	6.033.773.720	-	881.733.316	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5.5. Nợ xấu**

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	87.512.173	87.512.173
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn hơn 3 năm	87.512.173	87.512.173
Cộng	87.512.173	87.512.173

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	170.501.276	-	115.273.370	-
Công cụ, dụng cụ	230.667.950	-	274.282.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.733.125.588	-	-	-
Cộng	5.134.294.814	-	389.555.512	-

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.484.423.234	25.256.522.465	54.541.669.820	214.715.999	97.497.331.518
Tăng trong kỳ	-	48.000.000	1.159.445.455	-	1.207.445.455
Mua sắm mới	-	48.000.000	1.159.445.455	-	1.207.445.455
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.484.423.234	25.304.522.465	55.701.115.275	214.715.999	98.704.776.973
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.129.855.200	1.434.600.981	3.061.017.070	32.337.999	5.657.811.250
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	7.529.284.305	10.128.558.125	7.255.189.247	109.839.339	25.022.871.016
Tăng trong kỳ	1.206.363.091	1.766.288.550	2.756.284.898	20.531.500	5.749.468.039
Khấu hao trong kỳ	1.206.363.091	1.766.288.550	2.756.284.898	20.531.500	5.749.468.039
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.735.647.396	11.894.846.675	10.011.474.145	130.370.839	30.772.339.055
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	9.955.138.929	15.127.964.340	47.286.480.573	104.876.660	72.474.460.502
Số cuối kỳ	8.748.775.838	13.409.675.790	45.689.641.130	84.345.160	67.932.437.918

(*) Toàn bộ tài sản hình thành của nhà máy nước Hòa An giá trị 45.336.884.763 đồng được đem thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 16/2013/HĐTC-TD và một số tài sản phương tiện vận tải với giá trị 235.287.000 đồng được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 33/2015/HĐTC-TD ngày 08/09/2015 để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (Xem thuyết minh V.13).

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5.8. Phải trả người bán****a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	10.969.728.471	10.969.728.471	25.536.325.667	25.536.325.667
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	10.969.728.471	10.969.728.471	25.536.325.667	25.536.325.667
Các nhà cung cấp độc lập	5.606.943.990	5.606.943.990	3.576.636.797	3.576.636.797
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	1.880.640.410	1.880.640.410	-	-
- Công ty TNHH Thương mại NTP	2.449.610.900	2.449.610.900	-	-
- Đội thi công xây lắp I	837.138.200	837.138.200	3.276.887.000	3.276.887.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Khoáng sản Thiên Phú	233.629.000	233.629.000	-	-
- Các nhà cung cấp khác	205.925.480	205.925.480	299.749.797	299.749.797
Cộng	16.576.672.461	16.576.672.461	29.112.962.464	29.112.962.464

b. Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp Long Hải Vương	30.090.244	30.090.244	30.090.244	30.090.244
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	48.579.300	48.579.300	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	12.917.000	12.917.000	12.917.000	12.917.000
- Trần Văn Đông	4.587.000	4.587.000	4.587.000	4.587.000
- Công ty TNHH MTV Đức Nghĩa	6.197.300	6.197.300	6.197.300	6.197.300
Cộng	102.370.844	102.370.844	53.791.544	53.791.544

5.9. Người mua trả tiền trước**a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Các khách hàng độc lập	3.866.545.522	-
Công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình	3.866.545.522	-
Cộng	3.866.545.522	-

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Các khách hàng độc lập	250.000.000	250.000.000
Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai	250.000.000	250.000.000
Cộng	250.000.000	250.000.000

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuế giá trị gia tăng	34.598.891	34.598.891	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	159.681.217	159.681.217
Thuế thu nhập cá nhân	135.165.000	135.165.000	900.000	900.000
Thuế tài nguyên	13.105.815	13.105.815	12.623.310	12.623.310
Phí bảo vệ môi trường	194.098.852	194.098.852	-	-
Cộng	376.968.558	376.968.558	173.204.527	173.204.527

Tình hình biến động các khoản thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 Số phải nộp (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/06/2017	
				Số phải thu (VND)	Số phải nộp (VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	119.714.576	(85.115.685)	-	34.598.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	159.681.217	419.460.499	(809.681.217)	230.539.501	-
Thuế thu nhập cá nhân	900.000	489.548.616	(355.283.616)	-	135.165.000
Thuế tài nguyên	12.623.310	76.968.390	(76.485.885)	-	13.105.815
Phí bảo vệ môi trường	-	1.313.453.569	(1.119.354.717)	-	194.098.852
Các loại thuế khác	-	33.051.570	(33.051.570)	-	-
Cộng	173.204.527	2.452.197.220	(2.478.972.690)	230.539.501	376.968.558

(*) Là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.113.877.526	10.092.994.742
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(2.016.575.031)	2.016.575.031
- Điều chỉnh tăng	-	2.016.575.031
Chi phí trích trước (chi phí nhân công thuê ngoài) năm 2016	-	2.016.575.031
- Điều chỉnh giảm	(2.016.575.031)	-
Chi phí trích trước (chi phí nhân công thuê ngoài) năm 2016	(2.016.575.031)	-
Thu nhập tính thuế	2.097.302.495	12.109.569.773
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	419.460.499	2.421.913.955

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11. Phải trả người lao động

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lương tháng 12/2016	-	-	363.718.394	363.718.394
Lương tháng 06/2017	673.797.959	673.797.959	-	-
Lương bổ sung	8.339.967.389	8.339.967.389	9.816.768.124	9.816.768.124
Quỹ dự phòng 17%	1.680.285.365	1.680.285.365	2.759.004.710	2.759.004.710
Cộng	10.694.050.713	10.694.050.713	12.939.491.228	12.939.491.228

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5.12. Phải trả khác ngắn hạn**

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	193.122.832	193.122.832	192.522.832	192.522.832
Bảo hiểm xã hội	90.265.521	90.265.521	87.405.707	87.405.707
Bảo hiểm y tế	16.555.141	16.555.141	17.893.027	17.893.027
Bảo hiểm thất nghiệp	35.110.919	35.110.919	35.835.203	35.835.203
Phải trả khác	322.339.187	322.339.187	504.788.788	504.788.788
Phải trả khác là bên liên quan	293.508.224	293.508.224	293.508.224	293.508.224
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224	293.508.224	293.508.224
Phải trả khác là đối tượng độc lập	28.830.963	28.830.963	211.280.562	211.280.562
- Phải trả ngắn hạn khác	28.830.963	28.830.963	211.280.562	211.280.562
Cộng	657.393.600	657.393.600	838.445.555	838.445.555

5.13. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới				
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (**)	3.750.000.000	3.750.000.000	-	-
Cộng	23.750.000.000	23.750.000.000	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch theo Hợp đồng vay và cho vay tiền số 530/DVXDCN ngày 25 tháng 09 năm 2016. Số tiền vay 20.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm; khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(**) Xem thuyết minh vay dài hạn V13.b. (chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn: 3.750.000.000 đồng)

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn như sau:**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Số đầu kỳ	20.000.000.000	-
Tiền vay phát sinh trong kỳ	-	20.000.000.000
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới chuyển sang ngắn hạn	3.750.000.000	3.750.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	23.750.000.000	23.750.000.000

h. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay trên 1 năm				
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	21.875.000.000	21.875.000.000
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới				
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (*)	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Cộng	16.250.000.000	16.250.000.000	18.125.000.000	18.125.000.000

(*) Khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai theo HĐ 54/2013/HĐTD-TD ngày 30/09/2013; Phụ lục hợp đồng số 26/2015/PLHĐTD-TD ngày 14/01/2015; Phụ lục hợp đồng số 95/2015/PLHĐTD-TD ngày 01/06/2015. Một phần khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị 235.287.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2015/HĐTC-TD ngày 08/09/2015.

Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới được trình bày trên thuyết minh V.13a "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Tình hình biến động các khoản vay dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Số đầu kỳ	21.875.000.000	25.625.000.000
Tiền vay phát sinh trong kỳ	-	-
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới chuyển sang ngắn hạn	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Tiền vay đã trả trong kỳ	(1.875.000.000)	(3.750.000.000)
Số cuối kỳ	16.250.000.000	18.125.000.000

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	01/01/2017 (VND)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận (VND)	Chi quỹ trong kỳ (VND)	30/06/2017 (VND)
Quỹ khen thưởng	539.285.854	775.610.210	(551.500.000)	763.396.064
Quỹ phúc lợi	780.040.710	620.188.160	(200.000.000)	1.200.528.870
Cộng	1.319.326.564	1.396.098.379	(751.500.000)	1.963.924.943

5.15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu kỳ	16.750.000.000	31.510.500	5.160.587.634	11.027.290.748	32.969.388.882
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.694.417.027	3.694.417.027
Trích lập quỹ theo biên bản ĐHCĐ	-	-	1.034.146.947	(1.034.146.947)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo biên bản ĐHCĐ	-	-	-	(1.396.098.379)	(1.396.098.379)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Số dư cuối kỳ này	16.750.000.000	31.510.500	6.194.734.581	7.266.462.449	30.242.707.530

Cổ đông

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	6.030.000.000	6.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.720.000.000	10.720.000.000
Cộng	16.750.000.000	16.750.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.750.000.000	16.750.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.750.000.000	16.750.000.000

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.675.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.675.000	1.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.675.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.675.000	1.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.675.000	1.675.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng doanh thu	45.854.693.705	53.686.835.988
Doanh thu hoạt động cấp nước	15.529.504.300	13.470.653.700
Doanh thu hoạt động xây lắp	30.325.189.405	40.216.182.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	949.352	-
Hàng bán bị trả lại	949.352	
Doanh thu thuần	45.853.744.353	53.686.835.988
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần cấp nước	15.529.504.300	13.470.653.700
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	30.324.240.053	40.216.182.288

Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	29.319.686.838	51.072.383.861
- Doanh thu cấp nước	29.319.686.838	38.810.538.161
- Doanh thu hoạt động xây lắp	-	12.261.845.700

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Giá vốn hoạt động cấp nước (*)	11.379.911.394	8.182.718.172
Giá vốn của hoạt động xây lắp (**)	26.944.952.824	32.661.408.107
Cộng	38.324.864.218	40.844.126.279

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**(¹) Giá vốn hoạt động cấp nước**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	183.407.500	187.377.875
Chi nhân công trực tiếp	2.932.914.776	2.576.677.681
Chi phí sản xuất chung	8.263.589.118	5.418.662.616
Giá vốn hoạt động cấp nước	11.379.911.394	8.182.718.172

(²) Giá vốn hoạt động xây lắp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	13.916.262.674	8.176.970.636
Chi nhân công trực tiếp	10.751.091.597	21.400.468.299
Chi phí sản xuất chung	2.277.598.553	3.083.969.172
Giá vốn hoạt động xây lắp	26.944.952.824	32.661.408.107

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	59.820.659	71.647.650
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	105.155.556	69.930.556
Cộng	164.976.215	141.578.206

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí lãi vay	1.448.795.000	954.514.000
Cộng	1.448.795.000	954.514.000

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nhân viên	146.122.284	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	438.274.880	93.940.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.088.539	-
Cộng	602.485.703	93.940.908

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	1.019.375.134	1.199.703.351
Chi phí đồ dùng văn phòng	160.866.826	120.004.124
Thuế, phí và lệ phí	35.468.505	33.708.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.414.527	1.667.500
Chi phí bằng tiền khác	264.322.169	487.755.023
Cộng	1.527.447.161	1.842.838.265

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.692.253.071	8.578.293.543
Chi phí nhân công	15.872.763.014	25.176.849.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.749.468.039	3.434.266.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.419.158	2.123.440.663
Chi phí khác	1.605.893.800	3.468.055.205
Cộng	40.454.797.082	42.780.905.452

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.694.417.027	7.671.080.787
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.396.098.379)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(1.396.098.379)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.694.417.027	6.274.982.408
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.675.000	1.675.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.206	3.746

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được trình bày và điều chỉnh lại để so sánh với số liệu của kỳ này theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6.9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.694.417.027	7.671.080.787
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.396.098.379)
<i>Quỹ khon thưởng phúc lợi</i>	-	(1.396.098.379)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.694.417.027	6.274.982.408
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.675.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	1.325.000	1.325.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.231	2.092

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 27/04/2016 thông qua việc tăng thêm vốn điều lệ từ 16.750.000.000 đồng lên thành 30.000.000.000 đồng (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là $13.250.000.000/10.000 = 1.325.000$ cổ phiếu).

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

7.3. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Thù lao	96.000.000	100.000.000
Lương	416.025.000	403.098.000
Cộng	512.025.000	503.098.000

Đơn vị tính: VND

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

Cổ đồng

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ lắp đặt	29.319.686.838	38.810.538.161
Cung cấp nước	-	12.261.845.700
Tiêu uế lưu	1.800.000.000	1.208.000.000
Chuyển nhượng TSCĐ, vật tư xây lắp	4.079.556.473	522.957.474

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan trong phần "5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ".

7.4. Thông tin khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ này lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7.5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.760.916.779	6.760.916.779	31.028.546.229	31.028.546.229
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Phải thu khách hàng	12.707.719.612	12.620.207.439	19.453.237.759	19.365.725.586
Các khoản phải thu khác	6.033.773.720	6.033.773.720	881.733.316	881.733.316
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
Phải trả cho người bán	(16.679.043.305)	(16.679.043.305)	(29.166.754.008)	(29.166.754.008)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(376.968.558)	(376.968.558)	(173.204.527)	(173.204.527)
Phải trả người lao động	(10.694.050.713)	(10.694.050.713)	(12.939.491.228)	(12.939.491.228)
Chi phí phải trả	-	-	(6.136.846.681)	(6.136.846.681)
Phải trả khác	(657.393.600)	(657.393.600)	(838.445.555)	(838.445.555)
Vay và nợ thuê tài chính	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	(41.875.000.000)	(41.875.000.000)
Cộng	(36.905.046.065)	(36.992.558.238)	(39.766.224.695)	(39.853.736.868)

7.6. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Quý đầu tư phát triển Đồng Nai. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác được trình bày ở các thuyết minh 5.7.

7.7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá (VND)	Đã quá hạn và bị giảm giá (VND)	Cộng (VND)
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.780.918.779	-	8.780.918.779
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu khách hàng	12.620.207.439	87.512.173	12.707.719.612
Các khoản phải thu khác	6.033.773.720	-	6.033.773.720
Cộng	31.414.897.938	87.512.173	31.502.410.111
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.028.546.229	-	31.028.546.229
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng	19.365.725.586	87.512.173	19.453.237.759
Các khoản phải thu khác	881.733.316	-	881.733.316
Cộng	51.276.005.131	87.512.173	51.363.517.304

7.8. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống (VND)	Trên 01 năm đến 05 năm (VND)	Cộng (VND)
30/06/2017			
Phải trả cho người bán	16.576.672.461	102.370.844	16.679.043.305
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	376.968.558	-	376.968.558
Phải trả người lao động	10.694.050.713	-	10.694.050.713
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	657.393.600	-	657.393.600
Vay và nợ thuê tài chính	23.750.000.000	16.250.000.000	40.000.000.000
Cộng	52.055.085.332	16.352.370.844	68.407.456.176
01/01/2017			-
Phải trả cho người bán	29.112.962.464	53.791.544	29.166.754.008
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	173.204.527	-	173.204.527
Phải trả người lao động	12.939.491.228	-	12.939.491.228
Chi phí phải trả	6.136.846.681	-	6.136.846.681
Phải trả khác	838.445.555	-	838.445.555
Vay và nợ thuê tài chính	23.750.000.000	18.125.000.000	41.875.000.000
Cộng	72.950.950.455	18.178.791.544	91.129.741.999

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7.10. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty như sau:

	Cấp nước (VND)	Dịch vụ xây lắp (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	15.529.504.300	30.324.240.053	45.853.744.353
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(11.367.011.394)	(26.957.852.824)	(38.324.864.218)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	4.162.492.906	3.366.387.229	7.528.880.135
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (chi phí bán hàng, chi phí QLDN)			(2.129.932.864)
Doanh thu tài chính			164.976.215
Chi phí tài chính			(1.448.795.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			4.115.128.486
Thu nhập khác			149.040
Chi phí khác			(1.400.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(419.460.499)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.694.417.027

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2017


Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu


Lê Chí Nguyên Thăng
Kế toán trưởng


Phạm Văn Hội
Giám đốc

